

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DUS)

CTCP Dịch vụ Đô thị Đà Lạt

Ngày 31/12/2024	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
172
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.9%

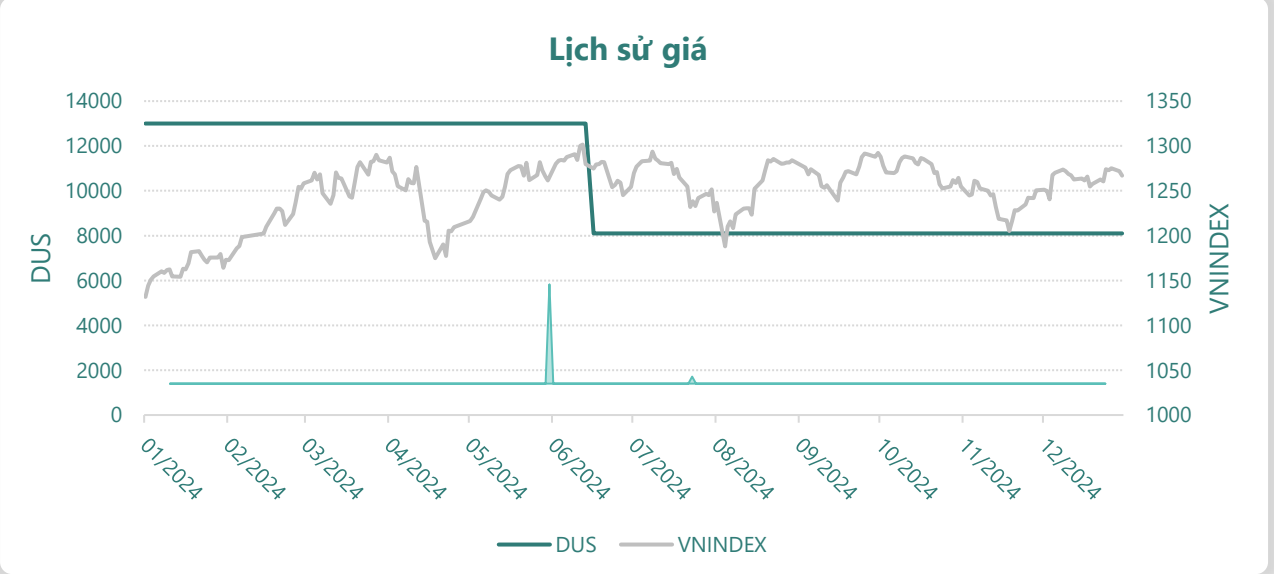
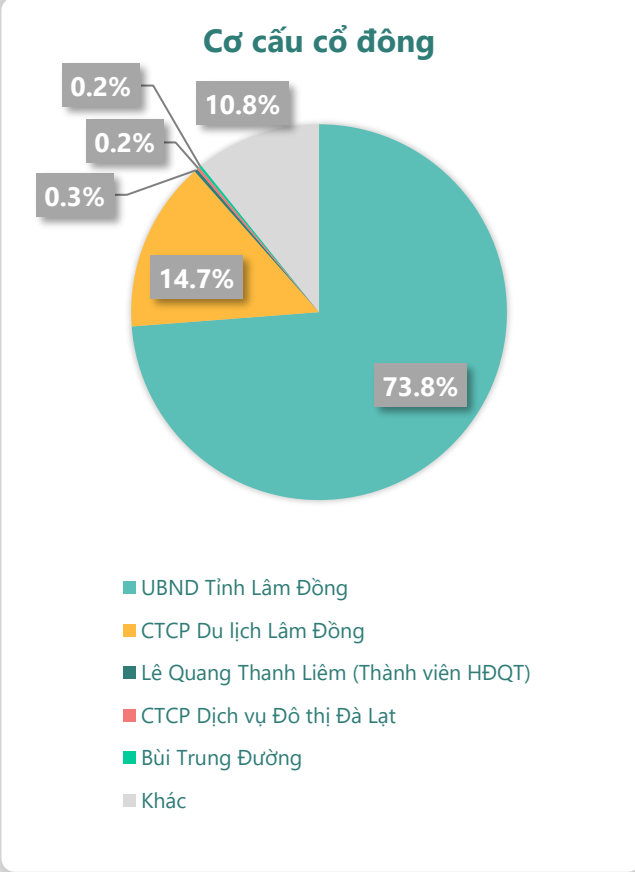
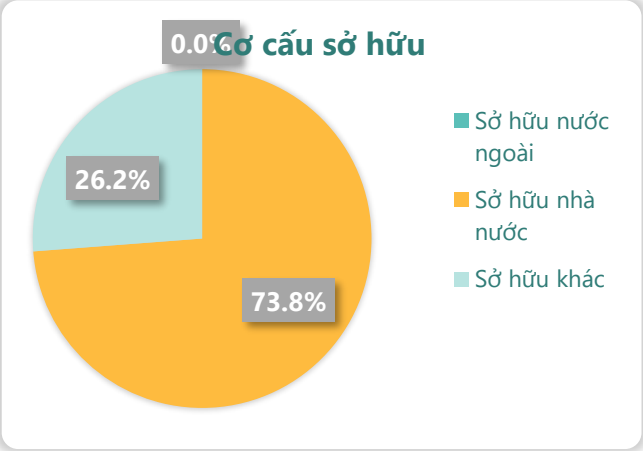
LN thuần 2024
-19.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.9 -704%

LN sau thuế 2024
-19.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.8 -689%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-11.2%
YoY: +/-▼ 9.8%

ROE 2024
-34.0%
YoY: +/-▼ 30.7%

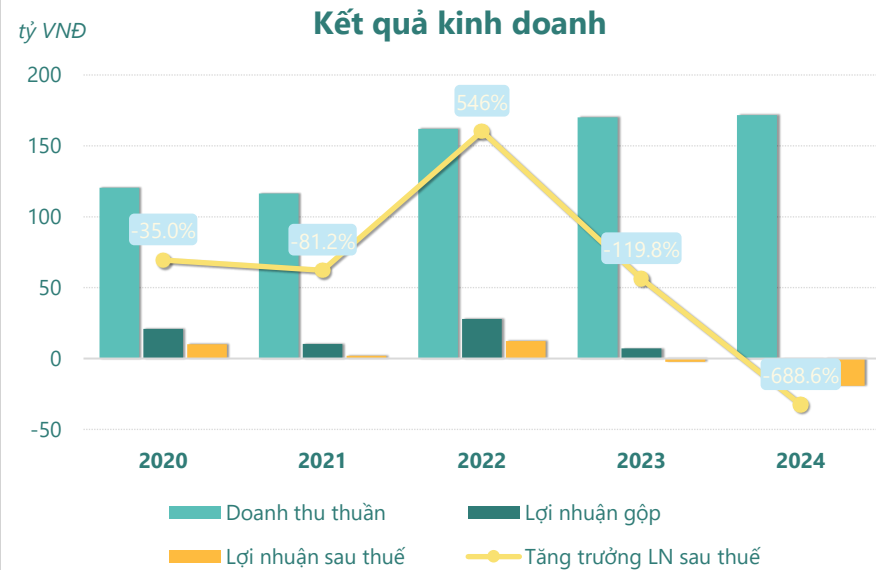
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	5,601,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **DUS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **171.6** tỷ đồng **tăng 0.89%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 689%** chỉ còn **-19.20** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -34.0% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

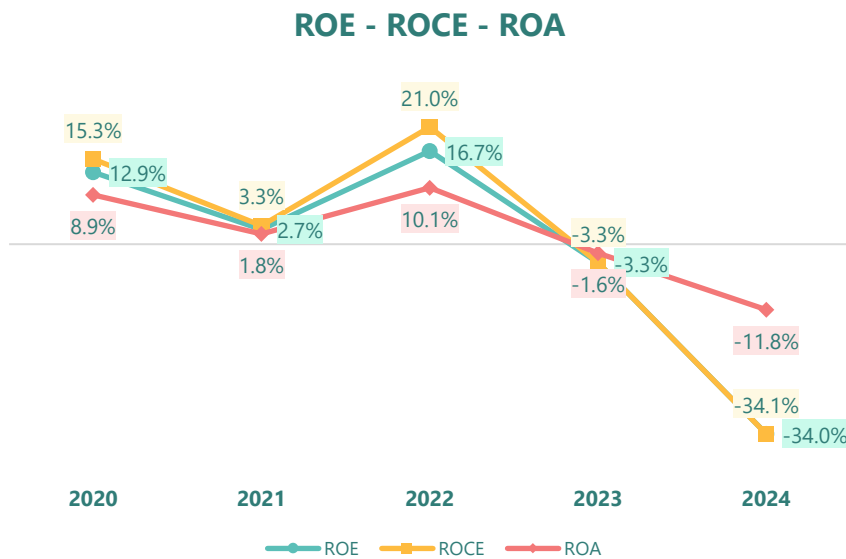
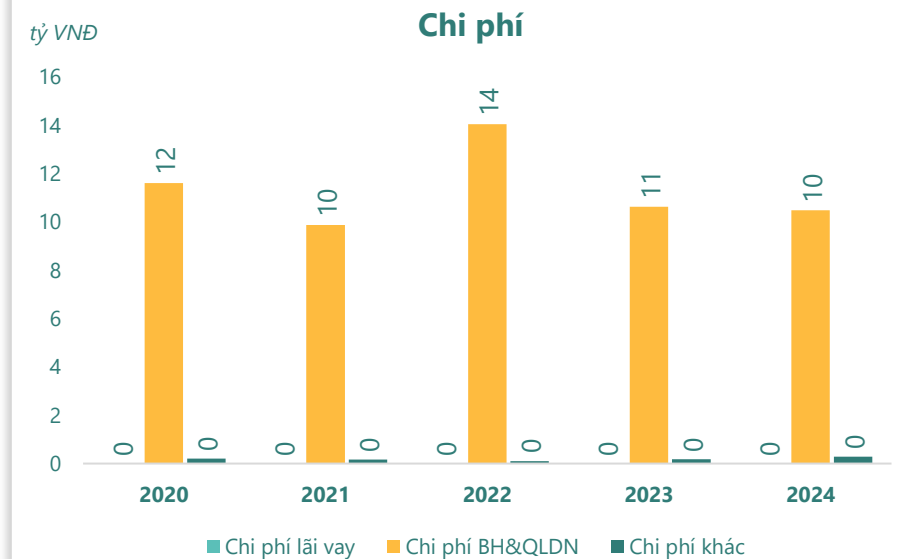
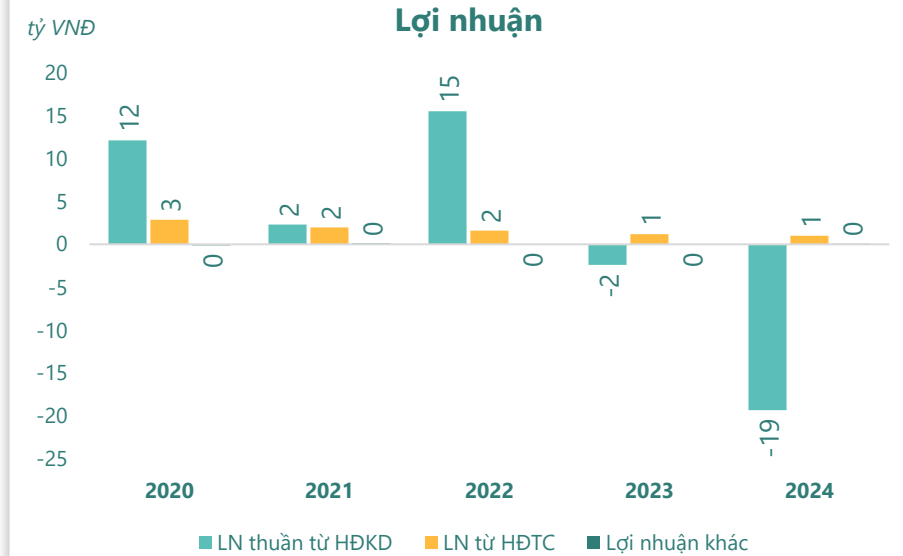
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DUS năm 2024 giảm đi 16.87 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 19.27 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn 10.48 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.28 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

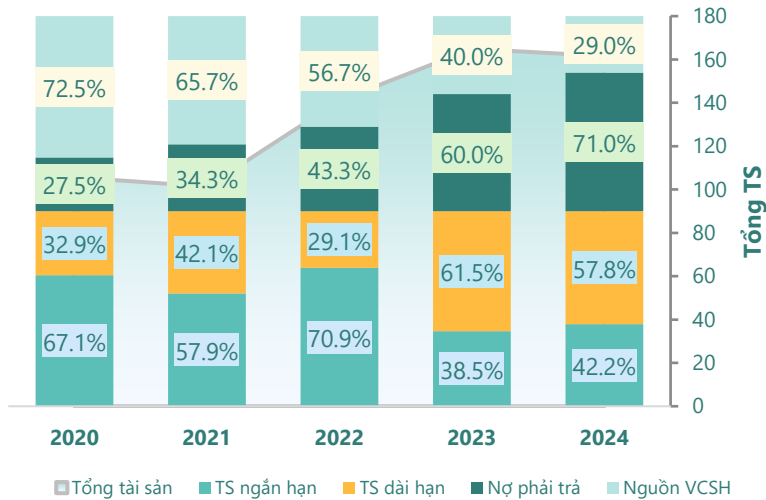
ROE của DUS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-34.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



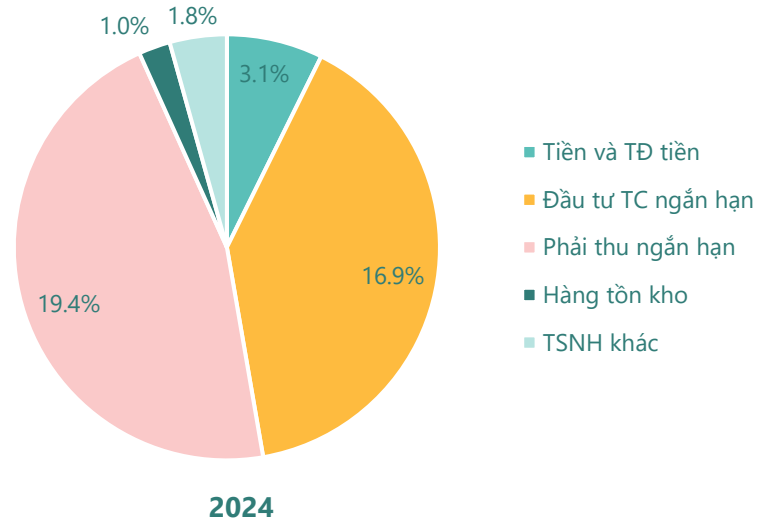
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

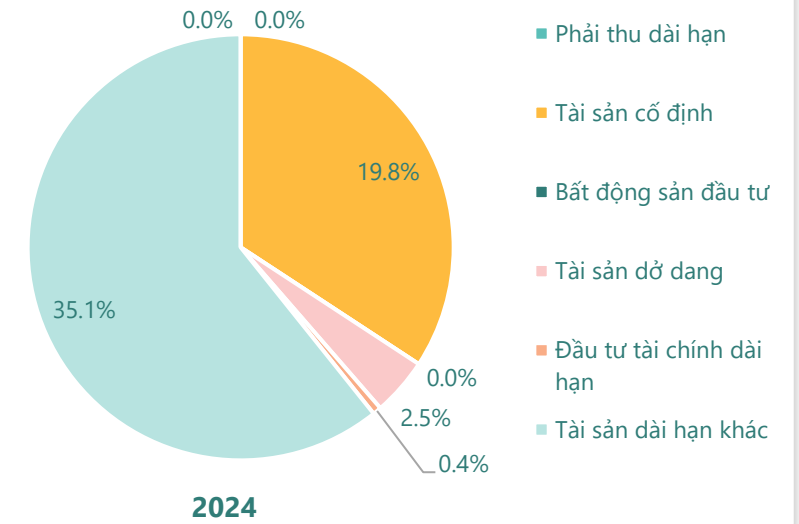
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DUS** năm 2024 đạt **161.5** tỷ đồng, giảm **2.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

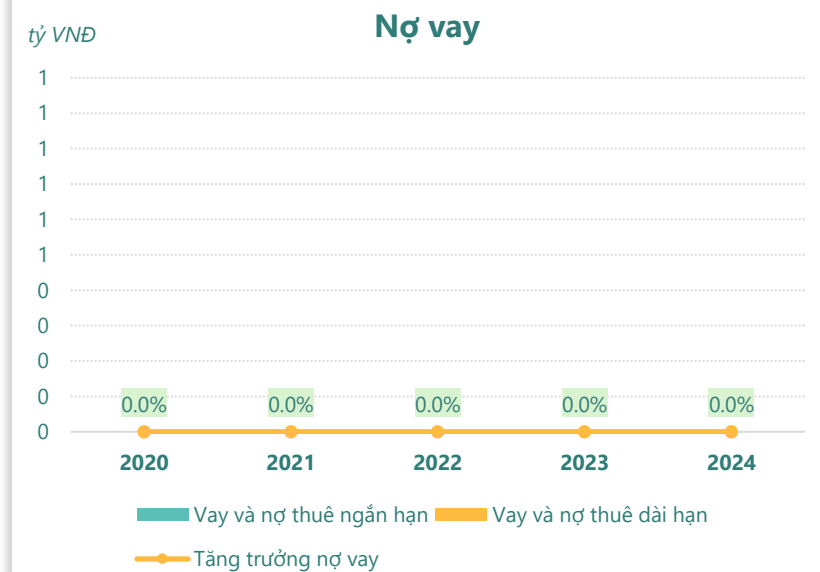
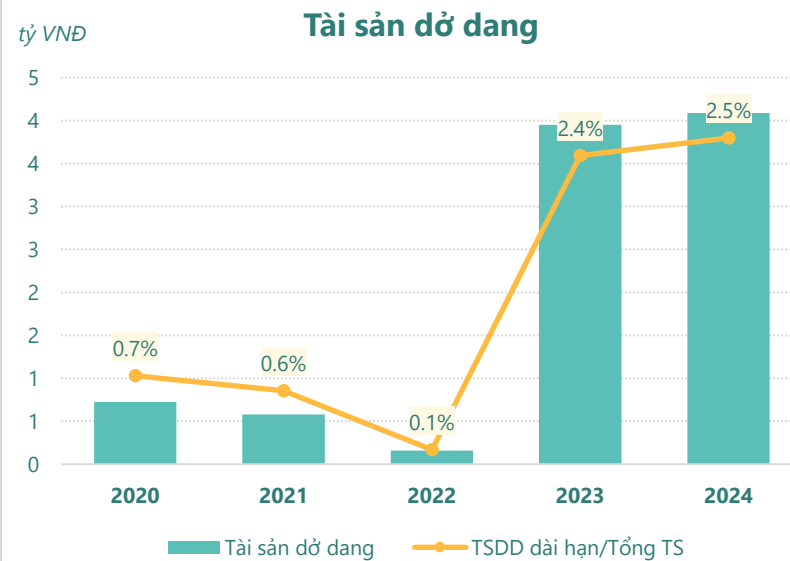
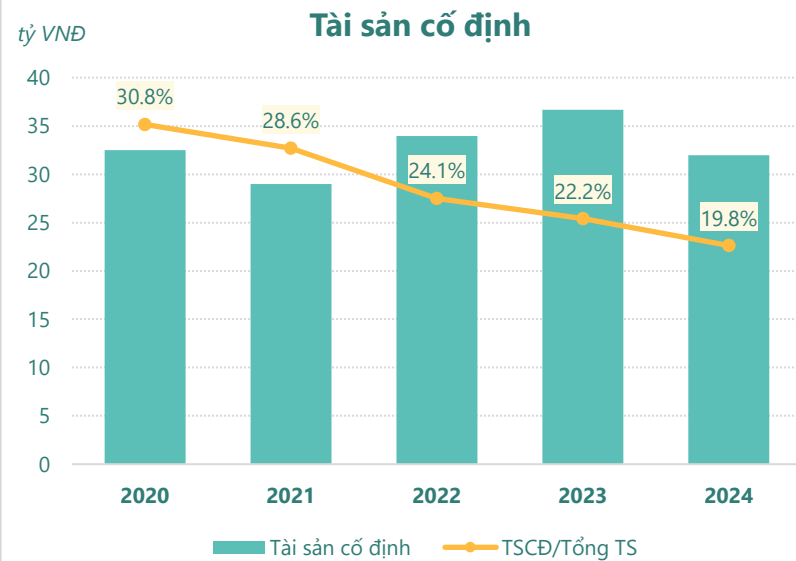
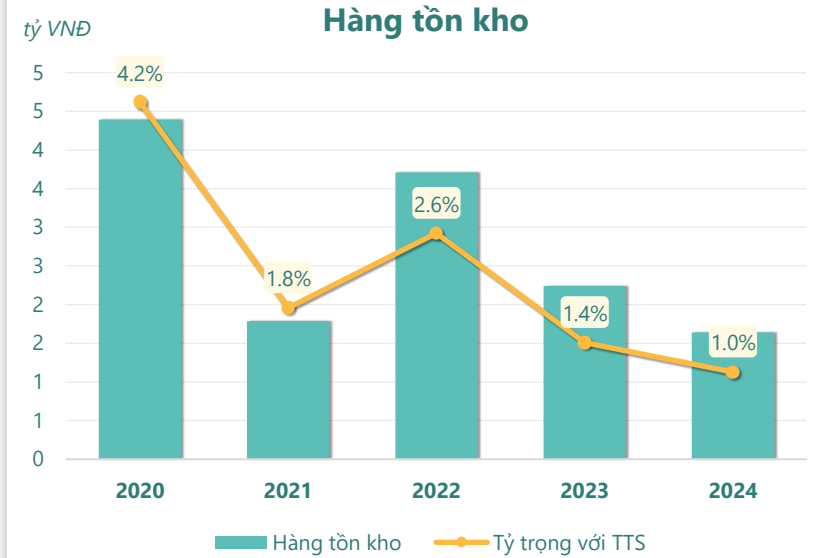
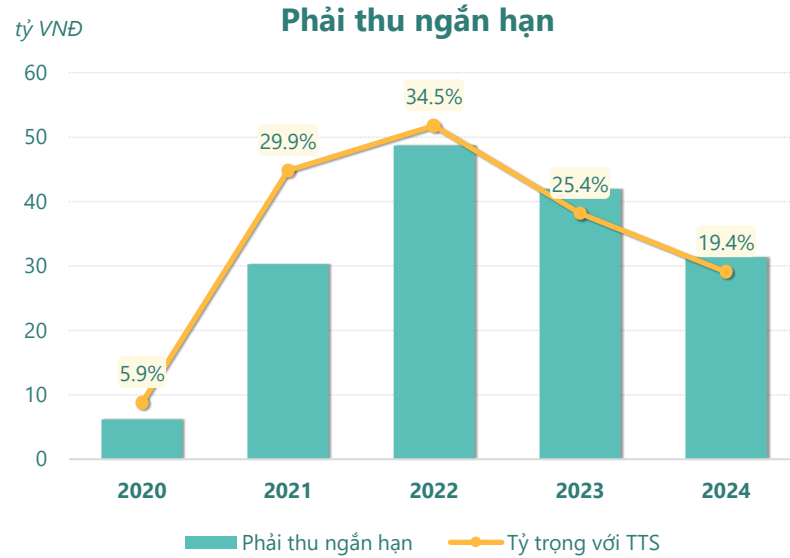
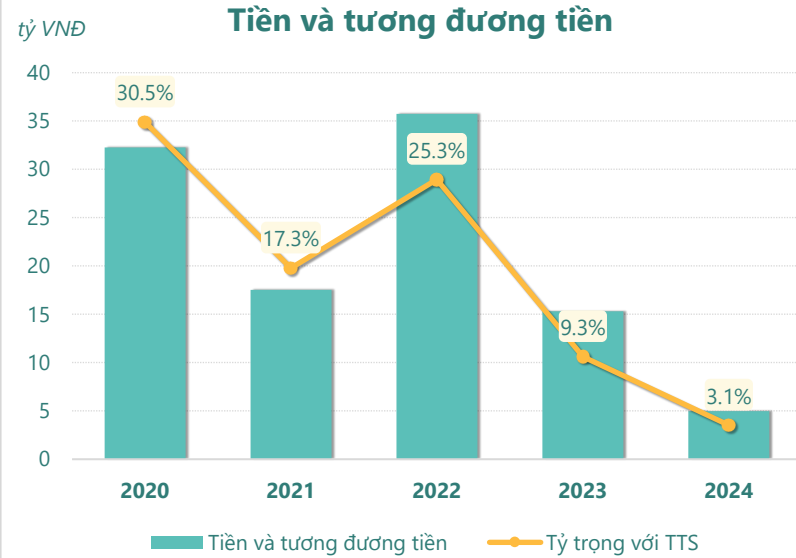
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DUS đạt **68.13** tỷ đồng, tăng trưởng **7.43%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 16.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

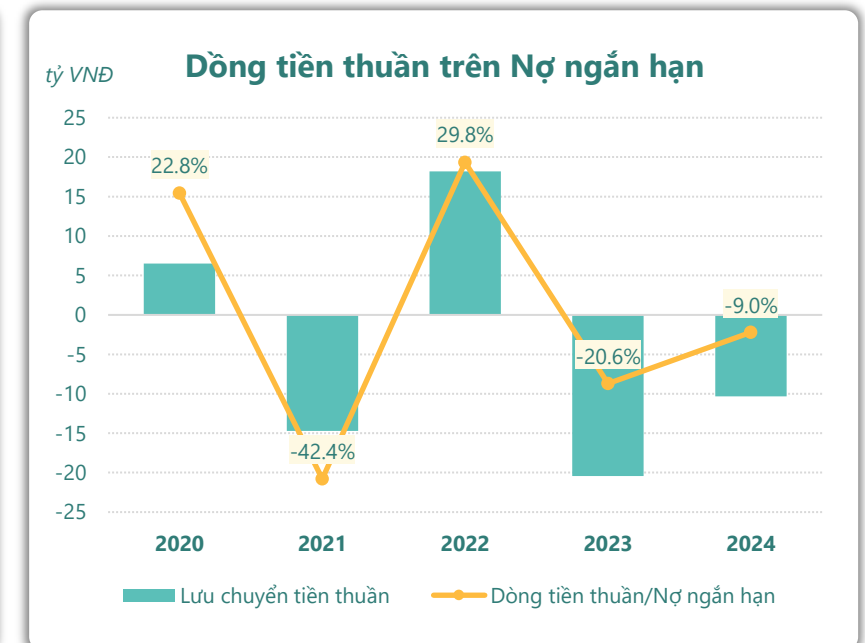
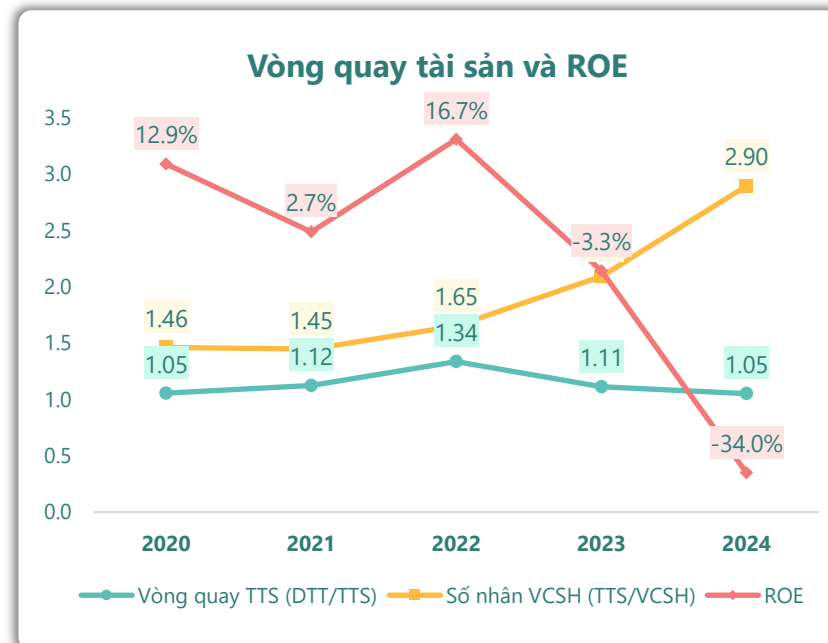
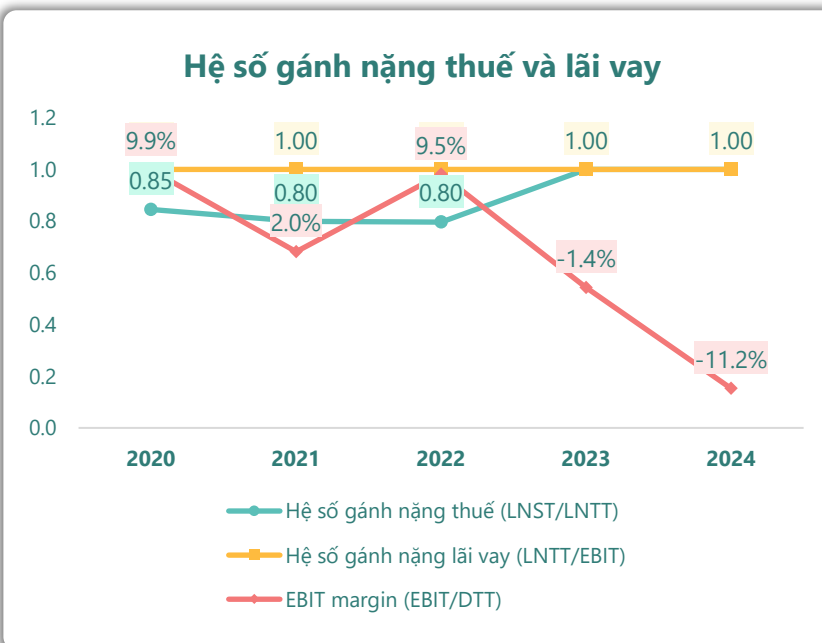
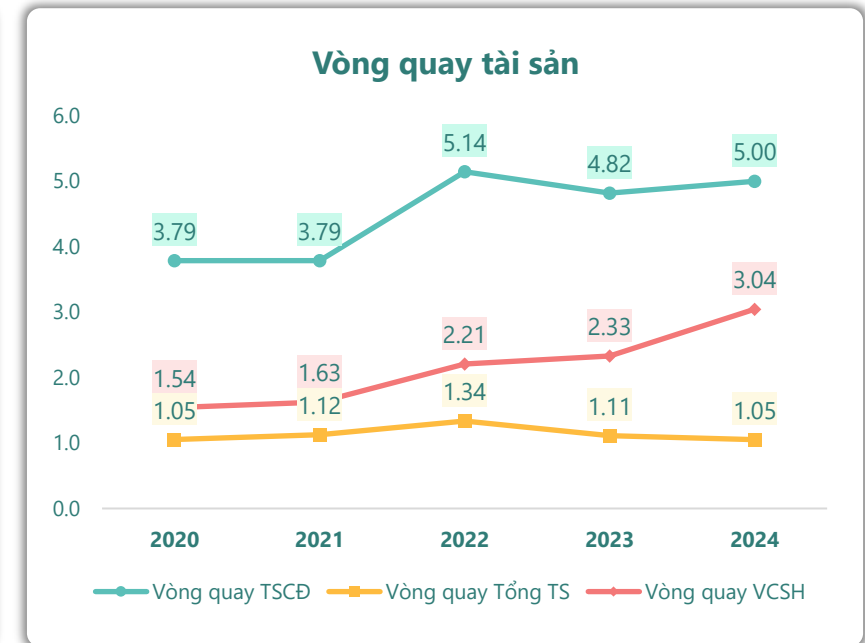
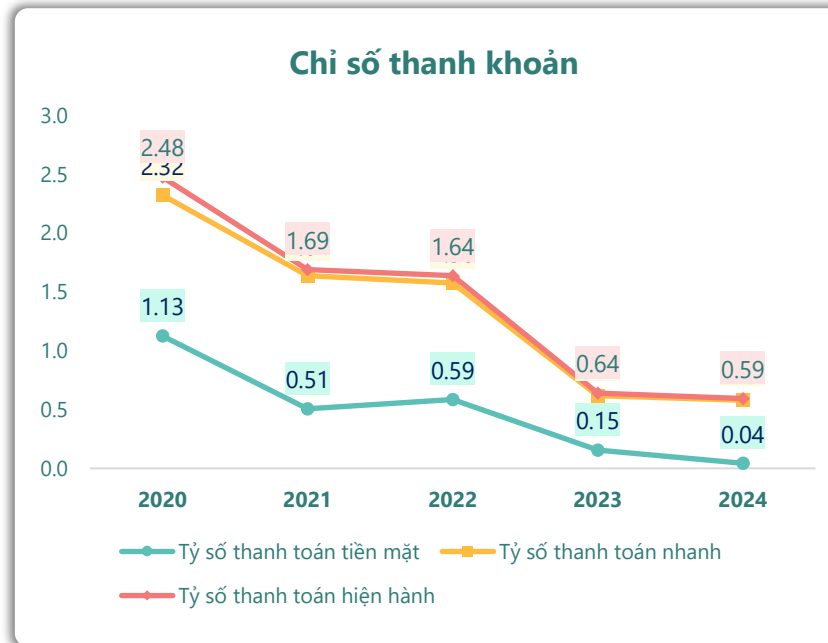
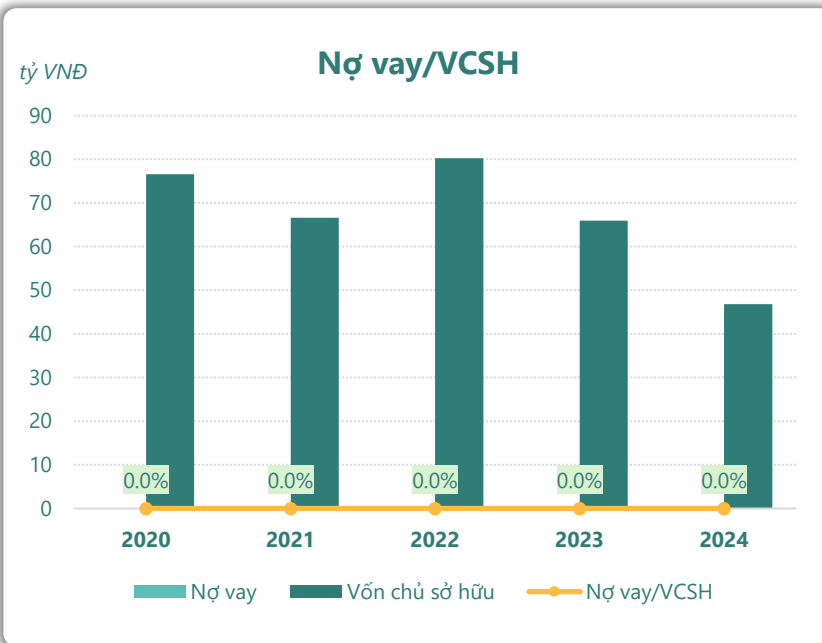
Tài sản dài hạn đạt **93.42** tỷ đồng giảm **7.95%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **57.8%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **35.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 19.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	116	162	170	172
Giá vốn hàng bán	106	134	163	181
Lợi nhuận gộp	10.2	27.9	7.03	-9.80
Doanh thu HĐTC	1.96	1.59	1.20	1.01
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.83
Chi phí QLDN	9.88	14.1	10.6	9.65
LN thuần từ HĐKD	2.29	15.5	-2.40	-19.3
Lợi nhuận khác	0.09	-0.06	-0.04	0.08
LN trước thuế	2.38	15.4	-2.43	-19.2
Lợi nhuận sau thuế	1.90	12.3	-2.43	-19.2
LNST của CĐ cty mẹ	1.90	12.3	-2.43	-19.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.8	20.5	-22.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.8	-2.34	1.68	-27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.72	0	0	0
Tiền đầu kỳ	32.3	17.5	35.7	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	-14.7	18.2	-20.4	-10.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.5	35.7	15.3	4.98

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	101	141	165	162
Tài sản ngắn hạn	58.6	100	63.4	68.1
Tiền và tương đương tiền	17.5	35.7	15.3	4.98
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.98	11.0	2.39	27.2
Phải thu ngắn hạn	30.3	48.7	41.9	31.3
Hàng tồn kho	1.79	3.71	2.24	1.64
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.84	1.54	2.95
Tài sản dài hạn	42.7	41.1	101	93.4
Phải thu dài hạn	4.07	0	0	0
Tài sản cố định	29.0	34.0	36.7	32.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.58	0.16	3.95	4.09
Đầu tư tài chính dài hạn	0.61	0.61	0.61	0.61
Tài sản dài hạn khác	8.47	6.32	60.3	56.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	34.7	61.1	99.0	115
Nợ ngắn hạn	34.7	61.1	99.0	115
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.65	9.50	10.9	7.66
Nợ dài hạn	0.04	0.03	0.01	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.6	80.0	65.9	46.8
Vốn chủ sở hữu	66.6	80.2	66.0	46.8
Vốn điều lệ	56.1	56.1	56.1	56.1
Kinh phí và quỹ khác	0.01	-0.24	-0.06	0.01